

UNIT 3

INDIRECT SPEECH (REPORTED SPEECH) - LỜI NÓI GIÁN TIẾP.

1. Usage:

Trong lời nói trực tiếp, chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ của người nói dùng. Lời nói trực tiếp thường được thể hiện bởi: các dấu ngoặc kép “.....”- tức là lời nói đó được đặt trong dấu ngoặc.

Ví dụ về lời nói trực tiếp:

He said, “I learn English”.

“I love you,” she said.

2. Cách chuyển câu trần thuật trong lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp:

(Ôn lại Unit 11. Lớp 8- SGK Thí điểm của BGD và ĐT)

2.1 Đổi thì của câu:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi thì về quá khứ:

Thì trong Lời nói trực tiếp	Thì trong Lời nói gián tiếp
- Hiện tại đơn	- Quá khứ đơn
- Hiện tại tiếp diễn	- Quá khứ tiếp diễn
- Hiện tại hoàn thành	- Quá khứ hoàn thành
- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
- Quá khứ đơn	- Quá khứ hoàn thành
- Quá khứ hoàn thành	- Quá khứ hoàn thành (không đổi)
- Tương lai đơn	- Tương lai trong quá khứ
- Tương lai tiếp diễn	- Tương lai tiếp diễn trong quá khứ
- Is/am/are going to do	- Was/were going to do

- Can/may/must do

- Could/might/had to do

Examples:

He does

He did

He is doing

He was doing

He has done

He had done

He has been doing

He had been doing

He did

He had done

He was doing

He had been doing

He had done

He had done

He will do

He would do

He will be doing

He would be doing

He will have done

He would have done

He may do

He might do

He may be doing

He might be doing

He can do

He could do

He can have done

He could have done

He must do/have to do

He had to do

2.2 Các thay đổi khác:

a. Thay đổi Đại từ

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	TRỰC TIẾP	GIÁN TIẾP
Đại từ nhân xưng	Chủ ngữ	I we you	he, she they they
	Tân ngữ	me us you	him, her them them
Đại từ sở hữu	Phẩm định	my our your	his, her their their
	Định danh	mine ours yours	his, her theirs theirs

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ được nêu trên đây, người học cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến vị trí tương đối của người đóng vai trò thuật lại trong các ví dụ sau đây:

Ex: Jane, “Tom, you should listen to me.”

+Jane tự thuật lại lời của mình:

I told Tom that he should listen to me.

+Người khác thuật lại lời nói của Jane:

Jane told Tom that he should listen to her.

+Người khác thuật lại cho Tom nghe:

Jane told you that he should listen to her.

+Tom thuật lại lời nói của Jane:

Jane told me that I should listen to her.

b. Các thay đổi ở trạng từ không gian và thời gian:

Trực tiếp

Gián tiếp

This	=> That
That	=> That
These	=> Those
Here	=> There
Now	=> Then
Today	=> That day
Ago	=> Before
Tomorrow	=> The next day / the following day
The day after tomorrow	=> In two days' time / two days after
Yesterday	=> The day before / the previous day
The day before yesterday	=> Two days before
Next week	=> The following week
Last week	=> The previous week / the week before
Last year	=> The previous year / the year before

Examples:

Trực tiếp: “I saw the schoolboy *here* in this room *today*.”

Gián tiếp: She said that she had seen the schoolboy *there* in *that* room *that day*.

Trực tiếp: “I will read *these* letters *now*.”

Gián tiếp: She said that she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, người học cần nhớ rằng *tình huống thật* và *thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

3. Cách chuyển câu hỏi trong lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp:

3.1. Đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:

+Thì, đại từ, tính từ sở hữu, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn thay đổi như câu trần thuật.

+ Thể nghi vấn của động từ đổi thành thể xác định, nên trong câu hỏi gián tiếp không có dấu hỏi.

Ex: She said: “Where do they live?”

→ She asked where they lived.

3.2. Nếu trong câu trực tiếp động từ là “say” thì câu gián tiếp phải dùng động từ để hỏi: ask; inquire; wonder; want to know...

Ex: Hoa said “Where is the post office?”

→ Hoa asked where the post office was.

“Where is the airport?” she inquired.

→ She inquired where the airport was.

3.3. Nếu câu hỏi (Yes/ No questions), to dùng “If” hoặc “Whether” trong câu gián tiếp.

Ex: “Are there any people in the room?” She said.

→ She asked **if/ whether** any people were in the room.

“Do you want to drink beer or wine?” the waiter asked.

→ The waiter asked whether I wanted to drink beer or wine.